# BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

MÀN HÌNH QUẢNG CÁO KỸ THUẬT SỐ HIKVISION | DS-D6043UH-DP

| 1. THÔNG TIN SẢN PHẨM | |
|---|---|
| **Model sản phẩm** | DS-D6043UH-DP |

| 2. MÀN HÌNH | |
|---|---|
| **Kích thước màn hình** | 43 inch |
| **Nhiệt độ màu** | 10000K |
| **Độ phân giải** | 3840 × 2160 |
| **Vùng hiển thị thực tế** | 941.184 (H) mm × 529.416 (V) mm |
| **Mật độ điểm ảnh (Pixel Pitch)** | 0.2451 (H) mm × 0.2451 (V) mm |
| **Đèn nền** | E-LED |
| **Góc nhìn** | 178°(H)/178°(V) |
| **Độ sáng** | 700 cd/m² |
| **Tỷ lệ tương phản** | 4000:1 |
| **Độ sâu màu** | 10 bit (8 bit + FRC) |
| **Thời gian phản hồi** | 8 ms |
| **Dải màu** | 85% NTSC |
| **Độ tin cậy / thời gian hoạt động** | 7 × 24h |
| **Tần số quét** | 60 Hz |
| **Độ mờ bề mặt (Haze)** | 25% |

| 3. HỆ THỐNG TÍCH HỢP | |
|---|---|
| **Hệ điều hành** | Android 13 |
| **Bộ xử lý** | Cortex-A55, 4 lõi, xung nhịp chính 1.92 GHz |
| **Bộ nhớ RAM** | 4 GB |
| **Bộ nhớ trong** | 32 GB EMMC |
| **Định dạng video hỗ trợ** | AV1, H.265, H.264/AVC, MVC, VP9, AVS2, MPEG4, MPEG2, MPEG1, VP8, MJPEG, H263 |
| **Định dạng âm thanh hỗ trợ** | MPEG, APE, FLAC, AAC, OGG, AIF, AIFF, ALAW, ALAC |

| 4. CỔNG KẾT NỐI | |
|---|---|
| **Đầu vào hình ảnh và âm thanh** | HDMI × 3, DP × 1 |
| **Đầu ra hình ảnh và âm thanh** | LINE OUT × 1, loa (6Ω 10 W) × 2 |
| **Cổng mạng** | RJ45 × 1, Wi-Fi (2.4G/5G, 802.11 a/b/g/n/ac/ax) × 1, RS232 in × 1, RS232 out × 1 |
| **Cổng truyền dữ liệu** | USB 2.0 × 1, USB 3.0 × 1, BT 5.0 × 1 |

| 5. NGUỒN ĐIỆN | |
|---|---|
| **Điện áp đầu vào** | 100 to 240 VAC, 50/60 Hz |
| **Công suất tiêu thụ ở chế độ chờ** | ≤ 0.5 W |
| **Công suất tiêu thụ** | 65W (typ), 130W (max) |

| 6. MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG | |
|---|---|
| **Nhiệt độ hoạt động** | 0 ℃ to 40 ℃ (32 ℉ to 104 ℉) |
| **Độ ẩm hoạt động** | 10% to 80% RH (có ngưng tụ) |
| **Nhiệt độ lưu trữ** | -20 ℃ to 60 ℃ (-4 ℉ to 140 ℉) |
| **Độ ẩm lưu trữ** | 10% to 90% RH (có ngưng tụ) |

| 7. THÔNG TIN CHUNG | |
|---|---|
| **Định dạng tệp đa phương tiện hỗ trợ** | DAT, VOB, TS, AVI, MKV, MOV, 3GP, FLV, ASF, MP3, WMA, OGG, JPG, BMP, PNG |
| **Kiểu lắp đặt** | Treo tường (theo chiều ngang hoặc chiều dọc) |
| **Kích thước sản phẩm (R × C × S)** | 967.4mm × 555.9mm × 40 mm (không bao gồm tấm gá treo tường)<br>967.4mm × 555.9mm × 70 mm (bao gồm tấm gá treo tường) |
| **Kích thước đóng gói (R × C × S)** | 1075 mm × 652 mm × 144 mm |
| **Khối lượng tịnh** | 9.1 kg |
| **Tổng khối lượng** | 12.5 kg |
| **Phụ kiện đi kèm** | Màn hình quảng cáo kỹ thuật số × 1; tấm gá treo tường (kèm bộ bu-lông lắp đặt) × 1; dây nguồn chuẩn châu Âu × 1; cáp RS232 × 1; điều khiển từ xa × 1; sách hướng dẫn sử dụng × 1; hướng dẫn khởi động nhanh × 1; tài liệu thông tin tuân thủ quy định và an toàn × 1; tem logo × 1; nhãn hiệu suất năng lượng × 1. |

Lưu ý: Các mã model, thông số kỹ thuật và đơn vị đo được giữ nguyên theo nội dung thông số do người dùng cung cấp. Một số thuật ngữ kỹ thuật được dịch kèm tên tiếng Anh để thuận tiện đối chiếu.